

Số: 198 /QĐ-CĐKTKT-CTHSSV

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên
K12CĐCN, K12CĐN, K13, K14 Cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTĐ ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ hồ sơ và đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho 56 sinh viên K12CĐCN, K12CĐN, K13, K14 cao đẳng (có danh sách kèm theo).

Tổng số tiền: **278.556.000đ**

(Viết bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tám triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Các Ông (bà) Trưởng phòng Công tác HSSV, Phòng KH-TC, các Khoa và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Phòng KH-TC, các Khoa;
- P. Tổng hợp (Website);
- Lưu: VT, P. CT HSSV.



TS. Ngô Xuân Hoàng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định: 188/CDKTKT-CTHSSV ngày 19 tháng 3 năm 2019

của Hiệu trưởng Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đ)/tháng	Kinh phí được hỗ trợ (đ)	Ghi chú
			2	3	4	5	6	
1	DTU161C5102010007	Lương Khánh Long	K12CĐN-Điện	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
2	DTU161C5103010014	Đàm Văn Anh	K12CĐ-Điện	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
3	DTU161C5103010009	Nguyễn Ngọc Quyên	K12CĐ-Điện	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
4	DTU161C5103010001	Lưu Văn Cường	K12CĐ-Điện	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
5	CDT12021765103030006	Ma Đình Quyền	K13CĐ-Điện tử	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
6	CDT12021765103030004	Ma Duy Sơn	K13CĐ-Điện tử	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
7	CDT12021765103030058	Bàn Đức Tùng	K13CĐ-Điện tử	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
8	CDT12021765103030071	Lương Văn Tuyền	K13CĐ-Điện tử	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
9	CDT12021765103030047	Lý Đoàn Khuê	K13CĐ-Điện tử	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
10	CDT12021765103030013	Lý Văn Huy	K13CĐ-Điện tử	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
11	CDT12021765103030021	Nông Văn Hùng	K13CĐ-Điện tử	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
12	CDT12021765103030038	Riêu Ngọc Hùng	K13CĐ-Điện tử	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
13	CDT12021765103030034	Đặng Văn Trình	K13CĐ-Điện tử	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
14	CDT12021765202270019	Chu Khử Chóng	K13CĐ-ĐiệnCN	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
15	CDT12021765202270016	Lý Lê Cà	K13CĐ-ĐiệnCN	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
16	CDT12021865202270003	Ma Duy Đạt	K14CĐ-ĐCN	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
17	CDT12021865202270006	Triệu Văn Hải	K14CĐ-ĐCN	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
18	CDT12021865202270013	Trương Văn Hoàng	K14CĐ-ĐCN	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
19	CDT12021865202270014	Chu Gạ Phạ	K14CĐ-ĐCN	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
20	CDT12021865202270015	Nguyễn Hữu Phúc	K14CĐ-ĐCN	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
21	CDT12021865103030020	Nguyễn Văn Lượng	K14CĐ-Điện	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
22	CDT12021865103030017	Nguyễn Hoàng Phương	K14CĐ-Điện	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
23	CDT12021865103030021	Hoàng Minh Sơn	K14CĐ-Điện	HNGHEODT	5	834,000	4,170,000	
24	DTU16115102010015	Vi Văn Luyện	K12CĐ-Máy	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
25	DTU16115102010021	Hoàng Văn Lý	K12CĐ-Máy	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
26	CDT12021765102010019	Lục Văn Khai	K13CĐ-Máy	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
27	CDT12021765102010018	Đặng Nguyên Sen	K13CĐ-Máy	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
28	CDT12021765102010013	Lèng Song Hoàng	K13CĐ-Máy	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
29	CDT12021765102010004	Lý Gió Giá	K13CĐ-Máy	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
30	CDT12021765102010014	Hoàng Văn Hải	K13CĐ-Máy	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
31	CDT12021765102160017	Lý Văn Tuyền	K13CĐ-Ô tô	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
32	CDT12021765102160007	Đào Văn Nó	K13CĐ-Ô tô	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
33	CDT12021765102160010	Lý Văn Viên	K13CĐ-Ô tô	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
34	CDT12021865102160005	Trần Văn Điệp	K14CĐ-Ô tô	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
35	CDT12021865102160003	Bàn Phúc Hường	K14CĐ-Ô tô	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
36	CDT12021865102160002	Chu Văn Tuyền	K14CĐ-Ô tô	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
37	CDT12021865102160006	Triệu Phúc Vàng	K14CĐ-Ô tô	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
38	DTU161C6402010007	Trần Thị Ngọc Bích	K12CĐ-Thú Y	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
39	DTU161C6402010006	Hoàng Văn Thuần	K12CĐ-Thú Y	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	

40	DTU161C6402010032	Vương Thị Tiên	K12CĐ-Thú Y	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
41	DTU161C6402010013	Triệu Mùi Ghền	K12CĐ-Thú Y	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
42	DTU161C6402010019	Nguyễn Thị Hà	K12CĐ-Thú Y	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
43	DTU161C6402010009	Đàm Văn Quang	K12CĐ-Thú Y	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
44	DTU161C6402010027	Nông Đức Huỳnh	K12CĐ-Thú Y	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
45	CDT12021766402030004	Bế Thị Thúy	K13CĐ-Thú Y	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
46	CDT12021766402030020	Lý Quốc Phòng	K13CĐ-TY	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
47	CDT12021766402030005	Trần Văn Hoàng	K13CĐ-Thú Y	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
48	DTU161C2202100008	Đặng Thị Duyên	K12CĐ-Tiếng hàn	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
49	CDT12021862202110010	Nông Thị Anh	K14CĐ-Tiếng Hàn	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
50	CDT12021862202110015	Hoàng Thị Bình	K14CĐ-Tiếng Hàn	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
51	CDT12021862202110002	Lưu Thị Huế	K14CĐ-Tiếng Hàn	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
52	CDT12021862202110008	Bàn Thị Khe	K14CĐ-Tiếng Hàn	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
53	CDT12021862202110007	Đàng Thùy Linh	K14CĐ-Tiếng Hàn	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
54	CDT12021862202110004	Hoàng Thị Phần	K14CĐ-Tiếng Hàn	CNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
55	CDT12021862202110009	Nông Hồng Quế	K14CĐ-Tiếng Hàn	HNGHEODT	6	834,000	5,004,000	
56	CDT12021856401010001	Hoàng Hùng Vân	K42TC-TY	HNGHEODT	5	834,000	4,170,000	
Cộng:							278,556,000	

Danh sách ấn định: 56 SV

Tổng số tiền: 278.556.000đ

(bằng chữ: hai trăm bảy mươi tám triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn)

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV



Ths. Trần Minh Trường

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Lê Thanh